

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 09/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francoins	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Tô Ngọc Hoàng – Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Cao Thị Thu Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Số: 260825.009/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về vấn đề sau: Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 25,53 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,54 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 ngày 30/06/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ✓

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.027.893.423.989	806.760.132.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.343.002.692	14.329.098.036
111	1. Tiền		10.343.002.692	14.329.098.036
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	2.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		784.481.858.748	539.499.135.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	214.959.971.993	290.481.756.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	590.774.342.541	266.061.228.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	812.963.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.881.344.360	14.902.914.212
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
140	IV. Hàng tồn kho	10	227.379.494.084	246.110.028.273
141	1. Hàng tồn kho		244.289.651.335	263.644.722.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.910.157.251)	(17.534.694.217)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.189.068.465	4.321.870.353
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.144.918.002	1.107.707.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.214.162.561
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	44.150.463	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		914.446.922.850	929.750.266.417
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.518.544.802	8.091.209.551
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	II. Tài sản cố định		783.870.510.370	834.696.664.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	783.870.510.370	834.696.664.961
222	- Nguyên giá		2.240.333.914.326	2.215.164.073.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.463.403.956)	(1.380.467.408.706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	65.724.274.072	29.222.070.887
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.139.721.510	25.637.518.325
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	39.236.900.000	39.236.900.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.096.693.606	18.503.421.018
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.911.708.187	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.184.985.419	6.939.094.850
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.942.340.346.839	1.736.510.398.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.243.048.138.452	1.050.498.052.544
310	I. Nợ ngắn hạn		1.053.418.500.695	860.347.024.932
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	110.300.084.481	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.868.367.400	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.174.733.901	24.112.768.313
314	4. Phải trả người lao động		44.600.211.408	30.204.161.688
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.244.987.732	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		577.500.000	250.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	59.882.314.103	64.063.608.610
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	800.347.661.047	559.072.842.426
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.422.640.623	12.109.530
330	II. Nợ dài hạn		189.629.637.757	190.151.027.612
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	138.033.198.979	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.827.027.343	3.584.052.760
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		699.292.208.387	686.012.346.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	699.292.208.387	686.012.346.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.439.939.608	74.621.705.264
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.428.449.475	31.464.832.070
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.011.490.133	43.156.873.194
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.093.928.659	1.094.471.441
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.942.340.346.839	1.736.510.398.843


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	882.555.912.307	766.517.117.227
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.196.105.272	1.186.226.277
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		881.359.807.035	765.330.890.950
11	4. Giá vốn hàng bán	27	803.338.594.572	664.196.229.046
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.021.212.463	101.134.661.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	991.283.742	685.413.259
22	7. Chi phí tài chính	29	31.253.786.483	25.859.792.532
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.532.560.334	23.799.170.682
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.047.982.559	1.132.874.843
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	30.002.857.330	31.453.685.246
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.707.869.833	43.373.722.542
31	11. Thu nhập khác	32	6.100.285.358	1.156.476.966
32	12. Chi phí khác	33	1.383.932.875	3.610.851.960
40	13. Lợi nhuận khác		4.716.352.483	(2.454.374.994)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.424.222.316	40.919.347.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	4.413.274.965	8.690.762.750
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.010.947.351</u>	<u>32.228.584.798</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		17.011.490.133	32.206.009.196
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(542.782)	22.575.602
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	284	537

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.424.222.316	40.919.347.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75.995.995.250	73.181.021.051
03	- Các khoản dự phòng		(381.562.383)	1.655.857.726
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.869.796.023	1.988.381.850
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(991.283.742)	(624.710.441)
06	- Chi phí lãi vay		21.532.560.334	23.799.170.682
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.449.727.798	140.919.068.416
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(242.865.877.621)	(84.282.071.273)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.109.180.586	(68.091.668.340)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(57.994.380.730)	30.629.595.288
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(384.592.229)	6.139.356.801
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.703.693.269)	(24.420.094.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.847.642.453)	(16.149.431.760)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(320.554.170)	(18.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(177.557.832.088)	(15.273.745.548)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(62.294.274.734)	(28.987.326.396)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.930.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.207.037.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.184.426	4.318.934.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.998.053.308)	(40.580.209.903)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		848.270.102.731	483.286.207.902
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(614.700.312.679)	(479.698.529.008)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(68.864.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		233.569.790.052	3.518.814.894
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.986.095.344)	(52.335.140.557)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.329.098.036	59.240.450.875
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.343.002.692	6.905.310.318

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 09/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 600.000.000.000 VND, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 960 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 911 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến than, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh hạ tầng và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng 116,04 tỷ VND tương ứng 15,14% so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận gộp giảm 23,11 tỷ tương ứng 22,85% dẫn đến lợi nhuận trước thuế đã giảm 19,49 tỷ VND tương ứng giảm 47,64%. Nguyên nhân chủ yếu là do các chi phí giá thành đầu vào của Công ty tăng làm giá vốn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 25,53 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,54 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn với Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam. Đào lò và khai thác than nguyên khai với Công ty CP Than Vàng Danh

TKV... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

- Công ty đã có các kế hoạch để đảm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con

được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.269.163.127	2.594.052.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.073.839.565	11.735.045.876
	10.343.002.692	14.329.098.036

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.250.000.000	-	13.250.000.000	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	33.250.000.000	-	33.250.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng và 36 tháng có giá trị lần lượt là 2.500.000.000 VND và 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Sổ trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	-
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
	7.622.033.500	(1.635.133.500)	7.622.033.500	(1.635.133.500)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng X18	Phú Thọ	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	85.185.433.491	-	162.070.944.703	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	85.185.433.491	-	162.070.944.703	-
Bên khác	129.774.538.502	(27.023.497.629)	128.410.811.659	(27.023.497.629)
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	21.920.722.595	-	24.033.462.311	-
Công ty CP Than Vàng Danh - VINACOMIN	49.483.310.661	-	47.723.099.072	-
Các khách hàng khác	58.370.505.246	(27.023.497.629)	56.654.250.276	(27.023.497.629)
	214.959.971.993	(27.023.497.629)	290.481.756.362	(27.023.497.629)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	346.959.159.148	-	127.561.314.622	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	346.959.159.148	-	127.561.314.622	-
Bên khác	243.815.183.393	(237.233.561)	138.499.913.714	(237.233.561)
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	50.244.702.980	-	43.712.722.716	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	157.101.335.219	-	65.272.557.367	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	15.759.326.478	-	15.759.326.478	-
Các khách hàng khác	20.709.818.716	(237.233.561)	13.755.307.153	(237.233.561)
	590.774.342.541	(237.233.561)	266.061.228.336	(237.233.561)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác	812.963.000	-	3.000.000.000	-
Ông Lê Thanh Bách (i)	812.963.000	-	3.000.000.000	-
	812.963.000	-	3.000.000.000	-
b) Dài hạn				
Bên khác	200.000.000	-	220.000.000	-
Ông Cao Anh Tuấn (ii)	200.000.000	-	220.000.000	-
	200.000.000	-	220.000.000	-

(i) Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Lê Thanh Bách ký hợp đồng cho vay số 02/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 4,2%/năm, thời hạn 06 tháng với mục đích giải quyết công việc công ty của ông Bách, hình thức bảo đảm: tín chấp. Số dư tại ngày 30/06/2025 là 812.963.000 VND.

(ii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%/năm, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc gia đình, hình thức bảo đảm: thế chấp Tài sản cố định. Số dư tại ngày 30/06/2025 là 200.000.000 VND.

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	937.018.512	-	869.798.393	-
Lãi dự thu lãi trái phiếu	617.057.535	-	23.972.603	-
Lãi dự thu lãi cho vay	935.782.877	-	626.768.493	-
Phải thu tiền khoản thiết bị cơ giới	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	-	-	3.865.563.673	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
Phải thu khác	3.790.344.780	(1.084.891.300)	2.915.670.394	(1.084.891.300)
	12.881.344.360	(7.686.031.956)	14.902.914.212	(7.686.031.956)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Công ty TNHH Vạn Xuân	-	-	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Ông Nguyễn Văn Bạt	3.416.076.297	(3.380.817.768)	-	-
Các đối tượng khác	9.465.268.063	(4.305.214.188)	11.522.096.444	(4.305.214.188)
	12.881.344.360	(7.686.031.956)	14.902.914.212	(7.686.031.956)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	6.498.033.682	-	6.050.698.431	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa)	2.464.044.906	-	2.464.044.906	-
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam	3.386.166.804	-	3.000.238.371	-
- Mỏ đất Núi Na	427.821.972	-	366.415.154	-
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-
	8.318.544.802	-	7.871.209.551	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác				
Quỹ bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	8.318.544.802	-	7.871.209.551	-
	8.318.544.802	-	7.871.209.551	-

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn	27.023.497.629	-	27.023.497.629	-
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Các đối tượng khác	15.907.512.466	-	15.907.512.466	-
b) Trả trước cho người	237.233.561	-	237.233.561	-
Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Ông Bí	60.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	177.233.561	-	177.233.561	-
c) Phải thu khác	7.686.031.956	-	7.686.031.956	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	4.465.709.068	-	4.465.709.068	-
	34.946.763.146	-	34.946.763.146	-

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	197.501.313.015	(16.910.157.251)	231.105.114.570	(17.534.694.217)
Công cụ, dụng cụ	3.858.052.666	-	1.916.563.868	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.741.752.979	-	27.298.403.658	-
Thành phẩm	4.740.187.910	-	2.870.704.787	-
Hàng hoá	448.344.765	-	453.935.607	-
	244.289.651.335	(16.910.157.251)	263.644.722.490	(17.534.694.217)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	2.588.952.467	966.405.527
Chi phí dự án khai thác mỏ đá Phương Nam	437.712.411	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.253.124	141.302.265
	3.144.918.002	1.107.707.792
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	2.659.369.491	2.778.559.891
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	1.537.309.398	2.903.022.362
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương Nam	1.638.129.920	2.771.316.121
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	3.972.831.567	2.657.665.685
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.067.811	453.762.109
	9.911.708.187	11.564.326.168

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	806.437.076.841	1.386.385.552.535	4.877.062.035	4.698.914.375	12.765.467.881	2.215.164.073.667
Mua trong kỳ	-	4.415.992.000	-	913.945.000	-	5.329.937.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.490.993.560	2.463.938.035	15.884.972.064	-	-	19.839.903.659
Số dư cuối kỳ	807.928.070.401	1.393.265.482.570	20.762.034.099	5.612.859.375	12.765.467.881	2.240.333.914.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	520.530.775.866	847.880.977.698	2.892.088.972	2.865.124.888	6.298.441.282	1.380.467.408.706
Khấu hao trong kỳ	22.100.324.301	53.060.061.042	266.495.630	273.302.463	295.811.814	75.995.995.250
Phân loại lại	16.407.990	-	-	-	-	16.407.990
Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	(14.393.282)	-	(2.014.708)	-	(16.407.990)
Số dư cuối kỳ	542.647.508.157	900.926.645.458	3.158.584.602	3.136.412.643	6.594.253.096	1.456.463.403.956
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	285.906.300.975	538.504.574.837	1.984.973.063	1.833.789.487	6.467.026.599	834.696.664.961
Tại ngày cuối kỳ	265.280.562.244	492.338.837.112	17.603.449.497	2.476.446.732	6.171.214.785	783.870.510.370

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 373.405.992.282 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 401.246.147.365 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 312.377.207.510 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 268.327.147.548 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2025 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562

- (i) Dự án Khu tự xây công nhân viên của Công ty tại phường Phương Nam:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
 - Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
 - Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
 - Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.482 m².

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản	62.139.721.510	25.637.518.325
- Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - Dây chuyền 1	-	5.500.614.910
- Dự án phát điện nhiệt dư 12M	4.797.736.798	1.232.071.391
- Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	3.893.661.705	2.809.806.849
- Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường	10.748.369.998	1.501.958.111
- Silo tro bay + Xi lò cao 350T (Cảng Lam Thạch)	-	3.821.789.589
- Hệ thống băng tải cấp rác từ kho rác kín lên buồng đốt ngoài dây chuyền 2	6.067.741.127	-
- Dự án nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng số 1 lên 190 Tấn/h (Dự án tiền nghiền)	4.485.968.595	-
- Gia công đóng tàu chở hàng Lamthach 01	-	5.207.409.920
- Công trình Hệ thống Silo thép (4 cái)	14.466.118.206	-
- Công trình khác	17.680.125.081	5.563.867.555
	62.139.721.510	25.637.518.325

15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 6.939.094.850 VND và 7.184.985.419 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	83.686.996.340	83.686.996.340	56.209.956.016	56.209.956.016
Công ty Cổ phần Tâm	78.539.841.125	78.539.841.125	50.612.372.947	50.612.372.947
Vân Hạ Long				
Công ty Cổ phần Xi	5.147.155.215	5.147.155.215	5.597.583.069	5.597.583.069
Nghiệp Than Uông Bí				
Bên khác	26.613.088.141	26.614.188.141	125.806.581.894	125.806.581.894
Công ty TNHH Phát	-	-	54.545.664.800	54.545.664.800
triển Đầu tư Thương				
mại NHT				
Công ty Cổ phần Đầu	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
tư và Vận tải Hưng An				
Các người bán khác	20.334.438.307	20.335.538.307	64.982.267.260	64.982.267.260
	110.300.084.481	110.301.184.481	182.016.537.910	182.016.537.910
b) Dài hạn				
Bên liên quan	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190
Công ty Cổ phần Tâm	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190
Vân Hạ Long (i)				
	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu	6.278.649.834	6.278.649.834	6.537.786.110	6.537.786.110
tư và Vận tải Hưng An				
Công ty Cổ phần Tiến	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
bộ Quốc tế				
Các người bán khác	17.395.973.212	17.395.973.212	17.971.872.440	17.971.872.440
	28.511.103.046	28.511.103.046	29.346.138.550	29.346.138.550

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty CP Tâm Vân Hạ Long ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.169.300.900	-
Phát		
Các đối tượng khác	699.066.500	614.996.455
	2.868.367.400	614.996.455

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	665.054.321	11.207.561.586	2.971.983.625	-	8.900.632.282
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.640	38.640	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.713.741.927	4.413.274.965	5.847.642.453	-	10.279.374.439
Thuế thu nhập cá nhân	-	790.357.459	575.700.782	838.746.361	44.150.463	571.462.343
Thuế tài nguyên	-	338.685.692	4.876.487.016	3.636.681.696	-	1.578.491.012
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.713.414.038	(1.763.584.353)	35.904.000	-	3.913.925.685
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	4.891.514.876	6.468.044.522	6.428.711.258	-	4.930.848.140
	-	24.112.768.313	25.781.523.158	19.763.708.033	44.150.463	30.174.733.901

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.244.987.732	-
	1.244.987.732	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	105.530.200	12.641.720
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	292.517.028	319.377.740
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	-	5.427.820.000
Lãi vay quá hạn chưa thanh toán (i)	20.565.028.297	16.497.926.909
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	32.000.000.000	32.000.000.000
Phải trả khác	1.061.913.561	3.948.517.224
	59.882.314.103	64.063.608.610
b) Dài hạn		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	2.795.619.245	4.144.984.095
	2.795.619.245	4.144.984.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	20.565.028.297	16.497.926.909
	26.422.353.314	22.355.251.926

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 21).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (Tâm Thành Phát):

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Vào ngày 16/10/2024, QNC và Tâm Thành Phát đã ký phụ lục hợp đồng số 03.25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP theo đó Tâm Thành Phát đã chuyển toàn bộ số tiền đã góp vốn sang tên cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (S&S Group).

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. S&S Group được phân chia lợi nhuận bằng 100% quỹ đất sản phẩm của Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: S&S Group đã chuyển số tiền góp vốn là 32.000.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty và đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	399.313.130.866	399.313.130.866	823.920.102.731	570.317.370.393	652.915.863.204	652.915.863.204
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	159.759.711.560	159.759.711.560	27.205.028.569	39.532.942.286	147.431.797.843	147.431.797.843
	559.072.842.426	559.072.842.426	851.125.131.300	609.850.312.679	800.347.661.047	800.347.661.047
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	297.207.910.127	297.207.910.127	32.640.028.981	44.382.942.286	285.464.996.822	285.464.996.822
	297.207.910.127	297.207.910.127	32.640.028.981	44.382.942.286	285.464.996.822	285.464.996.822
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(159.759.711.560)	(159.759.711.560)	(27.205.028.569)	(39.532.942.286)	(147.431.797.843)	(147.431.797.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	137.448.198.567	137.448.198.567			138.033.198.979	138.033.198.979

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tráng Bạch	278.449.644.154	279.316.640.413
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Tháng 10/2025	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.964.540.118	119.996.490.453
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	Theo khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	185.501.678.932	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Dự án: Phát điện nhiệt dư 12M	Được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	69.000.000.000	-
						652.915.863.204	399.313.130.866

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Lãi vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025		01/01/2025	
					VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	285.464.996.822 11.234.678.901	297.207.910.127 14.794.693.837	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	79.075.000.000	88.625.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2028	Phục vụ dự án đầu tư cải tạo sửa chữa dây chuyền 2	Thế chấp bằng tài sản	65.988.198.567	75.353.198.567	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD		2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	98.367.119.354	107.135.017.723	
Vay cá nhân	VND	9%	2026	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	30.800.000.000	11.300.000.000	

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	98.367.119.354	19.299.935.620	107.135.017.723	15.648.362.439
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	11.234.678.901	1.265.092.677	14.794.693.837	849.564.470
	109.601.798.255	20.565.028.297	121.929.711.560	16.497.926.909

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2025 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 3.584.052.760 VND và 3.827.027.343 VND.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(45.801.722.001)	1.119.296.920	565.630.244.513
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	32.206.009.196	22.575.602	32.228.584.798
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(68.864.000)	(68.864.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(9.642.178)	(7.285.803)	(16.927.981)
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(13.605.354.983)	1.065.722.719	597.773.037.330
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	74.621.705.264	1.094.471.441	686.012.346.299
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.011.490.133	(542.782)	17.010.947.351
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	7.462.170.526	(7.462.170.526)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(3.731.085.263)	-	(3.731.085.263)
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	17.575.440.604	80.439.939.608	1.093.928.659	699.292.208.387

(i) Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 656/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03%	228.188.910.000	38,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55%	147.271.060.000	24,55%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43%	92.569.980.000	15,43%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88%	17.296.470.000	2,88%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17%	13.003.260.000	2,17%
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93%	23.564.000.000	3,93%
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90%	77.426.320.000	12,90%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11%	680.000.000	0,11%
Cộng	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.575.440.604	10.113.270.078
	17.575.440.604	10.113.270.078

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Trảng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC (CLI) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đối với khu đất Khu công nghiệp Cái Lân, theo Biên bản bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 ngày 26/12/2018, CLI chịu trách nhiệm thay mặt Công ty thực hiện tất cả các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như tiền thuê đất, thuế, phí và các nghĩa vụ khác liên quan đến hoạt động của Khu công nghiệp Cái Lân.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
EUR	-	4,62

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	355.375.121	355.375.121

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinker	688.934.735.910	623.788.947.510
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	93.171.415.575	42.965.554.600
Doanh thu bán sản phẩm đá	16.138.372.971	16.152.569.250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	26.400.062.480
Doanh thu khác	84.311.387.851	57.209.983.387
	882.555.912.307	766.517.117.227

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	625.604.569.589	560.667.689.723
--	-----------------	-----------------

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.196.105.272	1.186.226.277
	1.196.105.272	1.186.226.277

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng, clinker	662.424.605.495	561.069.209.805
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	72.089.894.331	37.469.893.506
Giá vốn bán sản phẩm đá	14.474.233.337	9.846.577.977
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	19.084.784.967
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(624.536.966)	(1.324.006.046)
Giá vốn khác	54.974.398.375	38.049.768.837
	803.338.594.572	664.196.229.046

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	132.035.074.127	200.043.682.594
--	-----------------	-----------------

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.198.810	24.842.342
Lãi bán các khoản đầu tư	593.084.932	657.443.836
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.127.081
	991.283.742	685.413.259

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.532.560.334	23.799.170.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	369.924.000	72.240.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	481.506.126	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.869.796.023	1.988.381.850
	31.253.786.483	25.859.792.532

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.961.576	1.125.206.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.020.983	7.668.508
	1.047.982.559	1.132.874.843

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.506.625	766.103.226
Chi phí nhân công	17.178.536.348	15.001.689.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.806.248	353.684.942
Thuế, phí và lệ phí	667.998.963	2.689.083.255
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	2.660.278.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.612.888.794	5.867.859.327
Chi phí khác bằng tiền	2.897.120.352	4.114.985.849
	30.002.857.330	31.453.685.246

32 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Xử lý kiểm kê	-	825.835.093
Thu từ phạt vi phạm nội quy	3.158.585.104	198.790.368
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	2.794.282.448	5.292.587
Thu nhập khác	147.417.806	126.558.918
	6.100.285.358	1.156.476.966

33 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	57.575.737
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	430.994.639	2.358.250.269
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	23.219
Các khoản khác	952.938.236	1.195.002.735
	1.383.932.875	3.610.851.960

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	4.413.274.965	8.677.649.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	-	13.113.152
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.413.274.965	8.690.762.750

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.011.490.133	32.206.009.196
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.011.490.133	32.206.009.196
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.932.000	59.932.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	537

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.179.375.539	338.806.225.785
Chi phí nhân công	114.431.536.800	95.768.051.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.995.995.250	73.181.021.051
Thuế, phí và lệ phí	11.710.247.884	18.839.720.434
Chi phí dự phòng	242.974.583	2.660.278.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.032.270.631	154.223.246.968
Chi phí khác bằng tiền	3.352.714.683	4.524.395.275
	846.945.115.370	688.002.940.274

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	848.270.102.731	483.286.207.902

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	614.700.312.679	479.698.529.008

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, VND	Hoạt động giao khoán khai thác VND	Hoạt động bán đá VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	687.738.630.638	93.171.415.575	16.138.372.971	84.311.387.851	881.359.807.035
Giá vốn hàng bán	662.424.605.495	72.089.894.331	14.474.233.337	54.349.861.409	803.338.594.572
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.314.025.143	21.081.521.244	1.664.139.634	29.961.526.442	78.021.212.463
Tổng chi phí mua TSCĐ	62.294.274.734				62.294.274.734
Tài sản bộ phận	466.589.982.336	49.483.310.661	-	289.661.021.537	805.734.314.534
Tài sản không phân bổ				1.136.606.032.305	1.136.606.032.305
Tổng Tài sản	466.589.982.336	49.483.310.661	-	1.426.267.053.842	1.942.340.346.839
Nợ phải trả của các bộ phận	24.655.719.710	80.085.922.625	-	8.426.809.546	113.168.451.881
Nợ phải trả không phân bổ				1.129.879.686.571	1.129.879.686.571
Tổng nợ phải trả	24.655.719.710	80.085.922.625	-	1.138.306.496.117	1.243.048.138.452

b) Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Công ty là cổ đông lớn và có hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác than Mỏ Khối Nam Đông Trảng Bạch
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	625.604.569.589	560.667.689.723
Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	2.172.425.200	2.224.564.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	623.432.144.389	558.443.125.723
Mua hàng hóa, dịch vụ	132.035.074.127	200.043.682.594
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	40.129.293.331	115.323.987.776
Công ty CP Tâm Vân Hạ Long	33.714.439.796	17.988.474.418
Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	58.191.341.000	66.731.220.400
Chi trả hộ tiền thuê đất	2.154.512.500	1.508.158.750
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	2.154.512.500	1.508.158.750

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng giám đốc, Thành viên	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	150.223.323
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	189.396.690
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	312.052.433
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch HĐQT	-
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT	-
Ông Guillaume Jean	Thành viên HĐQT	-
Bà Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	108.610.548
Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	28.600.000
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	67.764.412
Bà Cao Thị Thu Hằng	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	116.830.483
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUANG NINH CONSTRUCTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Reviewed)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04 - 05
Reviewed Interim Consolidated Financial Statements	06 - 40
Interim Consolidated Statement of Financial position	06 - 07
Interim Consolidated Statement of Income	08
Interim Consolidated Statement of Cash flows	09
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	10 - 40

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

THE COMPANY

Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company is a joint stock company converted from a state-owned enterprise Quang Ninh Construction and Cement Company under Decision No. 497/QĐ-UBND dated 04 February 2005 of the People's Committee of Quang Ninh province.

The Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 5700100263, initially issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province on March 28, 2005, and amended for the 27th time on December 09, 2024.

According to the most recent amendment of the Enterprise Registration Certificate, the Company's head office was located at: Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province. The current address has been updated to: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Do Hoang Phuc	Chairman
Mr. Nguyen Dinh Tam	Permanent Vice Chairman
Mr. Nguyen Van Kien	Vice Chairman
Mr. To Ngoc Hoang	Member
Mr. Guillaume Jean Francois	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. To Ngoc Hoang	General Director
Mr. Nguyen Truong Giang	Vice General Director
Mr. Vu Trong Hiet	Vice General Director
Mr. Ngo Huu The	Vice General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Interim Consolidated Financial Statements is Mr. To Ngoc Hoang - General Director.

THE BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Pham Thi Minh Hoa	Head	(Appointed on 25 April 2025)
Mr. Tran Quang Tinh	Head	(Resigned on 25 April 2025)
Mrs. Pham Thi Luong	Member	(Appointed on 25 April 2025)
Mrs. Cao Thi Thu Hang	Member	(Appointed on 25 April 2025)
Mrs. Pham Thi Thuy Hang	Member	(Resigned on 25 April 2025)
Mrs. Pham Thi Diu	Member	(Resigned on 25 April 2025)

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Consolidated Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



To Ngoc Hoang
General Director
Quang Ninh, 26 August 2025

No: 260825.009/BCTC.KT5

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying Interim Consolidated Financial Statements of Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company prepared on August 26, 2025 from pages 06 to 40 including: Interim Consolidated Statement of financial position as at 30 June 2025, Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of cash flows and Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim consolidated financial statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Consolidated Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Consolidated Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements.

Emphasis of Matter

We would like to draw the attention of users of the Interim Consolidated Financial Statements to the following issue: As of 30 June 2025, the Company's current liabilities exceeded its current assets by VND 25.53 billion, and overdue outstanding debts amounted to VND 164.54 billion (for details, refer to Notes 16, 20, and 21). These events, together with the disclosure in Note 01, indicate the existence of a material uncertainty that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. The Company's consolidated financial statements for the period January 1, 2025, to June 30, 2025, have been prepared on a going concern assumption.

Our opinion is not modified in respect of this matter.

AASC Auditing Firm Company Limited



Pham Anh Tuan

Deputy General Director

Registered Auditor No.: 0777-2023-002-1

Hanoi, 26 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,027,893,423,989	806,760,132,426
110	I. Cash and cash equivalents	3	10,343,002,692	14,329,098,036
111	1. Cash		10,343,002,692	14,329,098,036
120	II. Short-term investments	4	2,500,000,000	2,500,000,000
123	1. Held-to-maturity investments		2,500,000,000	2,500,000,000
130	III. Short-term receivables		784,481,858,748	539,499,135,764
131	1. Short-term trade receivables	5	214,959,971,993	290,481,756,362
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	590,774,342,541	266,061,228,336
135	3. Short-term loan receivables	7	812,963,000	3,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	12,881,344,360	14,902,914,212
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(34,946,763,146)	(34,946,763,146)
140	IV. Inventories	10	227,379,494,084	246,110,028,273
141	1. Inventories		244,289,651,335	263,644,722,490
149	2. Provision for devaluation of inventories		(16,910,157,251)	(17,534,694,217)
150	V. Other short-term assets		3,189,068,465	4,321,870,353
151	1. Short-term prepaid expenses	11	3,144,918,002	1,107,707,792
152	2. Deductible VAT		-	3,214,162,561
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	44,150,463	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		914,446,922,850	929,750,266,417
210	I. Long-term receivables		8,518,544,802	8,091,209,551
215	1. Long-term loan receivable	7	200,000,000	220,000,000
216	2. Other long-term receivables	8	8,318,544,802	7,871,209,551
220	II. Fixed assets		783,870,510,370	834,696,664,961
221	1. Tangible fixed assets	12	783,870,510,370	834,696,664,961
222	- Historical cost		2,240,333,914,326	2,215,164,073,667
223	- Accumulated depreciation		(1,456,463,403,956)	(1,380,467,408,706)
227	2. Intangible fixed assets	13	-	-
228	- Historical cost		1,040,600,000	1,040,600,000
229	- Accumulated depreciation		(1,040,600,000)	(1,040,600,000)
240	III. Long-term assets in progress	14	65,724,274,072	29,222,070,887
241	1. Long-term work in progress		3,584,552,562	3,584,552,562
242	2. Construction in progress		62,139,721,510	25,637,518,325
250	IV. Long-term investments	4	39,236,900,000	39,236,900,000
253	1. Equity investments in other entities		7,622,033,500	7,622,033,500
254	2. Provision for devaluation of long-term investments		(1,635,133,500)	(1,635,133,500)
255	3. Held-to-maturity investments		33,250,000,000	33,250,000,000
260	V. Other long-term assets		17,096,693,606	18,503,421,018
261	1. Long-term prepaid expenses	11	9,911,708,187	11,564,326,168
263	2. Long-term equipment, supplies and spare parts	15	7,184,985,419	6,939,094,850
270	TOTAL ASSETS		1,942,340,346,839	1,736,510,398,843

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2025
(Continued)

Code CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. LIABILITIES		1,243,048,138,452	1,050,498,052,544
310 I. Current liabilities		1,053,418,500,695	860,347,024,932
311 1. Short-term trade payables	16	110,215,383,681	182,016,537,910
312 2. Short-term prepayments from customers	17	2,868,367,400	614,996,455
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	30,174,733,901	24,112,768,313
314 4. Payables to employees		44,600,211,408	30,204,161,688
315 5. Short-term accrued expenses	19	1,244,987,732	-
318 6. Short-term unearned revenue		577,500,000	250,000,000
319 7. Other short-term payables	20	59,967,014,903	64,063,608,610
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	800,347,661,047	559,072,842,426
322 9. Bonus and welfare fund		3,422,640,623	12,109,530
330 II. Non-current liabilities		189,629,637,757	190,151,027,612
331 1. Long-term trade payables	16	44,973,792,190	44,973,792,190
337 2. Other long-term payables	20	2,795,619,245	4,144,984,095
338 3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	21	138,033,198,979	137,448,198,567
342 4. Provisions for long-term payables	22	3,827,027,343	3,584,052,760
400 D. OWNER'S EQUITY		699,292,208,387	686,012,346,299
410 I. Owner's equity	23	699,292,208,387	686,012,346,299
411 1. Contributed capital		600,000,000,000	600,000,000,000
411a - Ordinary shares with voting rights		600,000,000,000	600,000,000,000
412 2. Share Premium		2,077,290,480	2,077,290,480
415 3. Treasury shares		(1,894,390,964)	(1,894,390,964)
418 4. Development and investment funds		17,575,440,604	10,113,270,078
421 5. Retained earnings		80,439,939,608	74,621,705,264
421a - Retained earnings accumulated to previous year		63,428,449,475	31,464,832,070
421b - Retained earnings of the current period		17,011,490,133	43,156,873,194
429 6. Non-Controlling Interests		1,093,928,659	1,094,471,441
440 TOTAL CAPITAL		1,942,340,346,839	1,736,510,398,843


Nguyen Thi Tuyen
Preparer


Nguyen Ngoc Anh
Chief Accountant

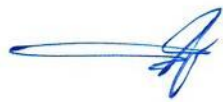

To Ngoc Hoang
General Director
Quang Ninh, 26 August 2025



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	25	882,555,912,307	766,517,117,227
02	2. Revenue deductions	26	1,196,105,272	1,186,226,277
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		881,359,807,035	765,330,890,950
11	4. Cost of goods sold and services rendered	27	803,338,594,572	664,196,229,046
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		78,021,212,463	101,134,661,904
21	6. Financial income	28	991,283,742	685,413,259
22	7. Financial expense	29	31,253,786,483	25,859,792,532
23	In which: Interest expense		21,532,560,334	23,799,170,682
25	8. Selling expense	30	1,047,982,559	1,132,874,843
26	9. General and administrative expenses	31	30,002,857,330	31,453,685,246
30	10. Net profit from operating activities		16,707,869,833	43,373,722,542
31	11. Other income	32	6,100,285,358	1,156,476,966
32	12. Other expenses	33	1,383,932,875	3,610,851,960
40	13. Other profit		4,716,352,483	(2,454,374,994)
50	14. Total net profit before tax		21,424,222,316	40,919,347,548
51	15. Current corporate income tax expense	34	4,413,274,965	8,690,762,750
60	16. Profit after corporate income tax		<u>17,010,947,351</u>	<u>32,228,584,798</u>
61	17. Profit after tax attributable to owners of the parent		17,011,490,133	32,206,009,196
62	18. Profit after tax attributable to non-controlling interest		(542,782)	22,575,602
70	19. Basic earnings per share	35	284	537


Nguyen Thi Tuyen
Preparer


Nguyen Ngoc Anh
Chief Accountant


To Ngoc Hoang
General Director
Quang Ninh, 26 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		21,424,222,316	40,919,347,548
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		75,995,995,250	73,181,021,051
03	- Provisions		(381,562,383)	1,655,857,726
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		8,869,796,023	1,988,381,850
05	- Gains / losses from investment activities		(991,283,742)	(624,710,441)
06	- Interest expense		21,532,560,334	23,799,170,682
08	3. Operating profit before changes in working capital		126,449,727,798	140,919,068,416
09	- Increase / decrease in receivables		(242,865,877,621)	(84,282,071,273)
10	- Increase / decrease in inventories		19,109,180,586	(68,091,668,340)
11	- Increase / decrease in payables		(57,994,380,730)	30,629,595,288
12	- Increase / decrease in prepaid expenses		(384,592,229)	6,139,356,801
14	- Interest paid		(15,703,693,269)	(24,420,094,680)
15	- Corporate income tax paid		(5,847,642,453)	(16,149,431,760)
17	- Other payments on operating activities		(320,554,170)	(18,500,000)
20	Net cash flow from operating activities		(177,557,832,088)	(15,273,745,548)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(62,294,274,734)	(28,987,326,396)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	18,181,818
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	(15,930,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		2,207,037,000	-
27	5. Interest and dividend received		89,184,426	4,318,934,675
30	Net cash flow from investing activities		(59,998,053,308)	(40,580,209,903)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		848,270,102,731	483,286,207,902
34	2. Repayment of principal		(614,700,312,679)	(479,698,529,008)
35	3. Repayment of financial principal		-	(68,864,000)
40	Net cash flow from financing activities		233,569,790,052	3,518,814,894
50	Net cash flows in the period		(3,986,095,344)	(52,335,140,557)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		14,329,098,036	59,240,450,875
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	10,343,002,692	6,905,310,318

Nguyen Thi Tuyen
Preparer

Nguyen Ngoc Anh
Chief Accountant

To Ngoc Hoang
General Director
Quang Ninh, 26 August 2025



NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company is a joint-stock Company converted from a State-owned Enterprise, Quang Ninh Construction and Cement Company under Decision No. 497/QD-UBND dated February 4, 2005 by the People's Committee of Quang Ninh Province.

The Company operates under the Enterprise Registration Certificate for Joint-Stock Company No. 5700100263 initially issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province for the first time on March 28, 2005 and amended for the 27th time on December 09, 2024.

According to the latest amended Enterprise Registration Certificate, the Company's registered head office was located at: Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province. The current address has been updated to: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province.

Charter capital of the Company as at 30 June 2025 is: VND 600,000,000,000 equivalent to 60,000,000 shares, par value of VND 10,000/share.

The total number of employees of the Company and subsidiary as at 30 June 2025 was: 960 people (as at 01 January 2025: 911 people).

Business field

Coal mining and processing, production of construction materials, infrastructure business, and trading.

Business activities

The main activities of the Company include cement production, coal mining, real estate trading, and ownership of land use rights.

The Company's operation in the period that affects the Interim Consolidated Financial Statements

The Company has intensified its sales activities, resulting in a VND 116.04 billion (15.17%) increase in revenue compared to the same period last year. However, gross profit decreased by VND 23.11 billion (22.85%), resulting in a VND 19.49 billion (47.64%) decrease in pre-tax profit. This decreased was primarily due to rising input costs, which significantly increased the cost of goods sold.

Applying the Going Concern Assumption

As of June 30, 2025, the Company's current liabilities exceeded its current assets by VND 25.53 billion, and outstanding overdue debts amounted to VND 164.54 billion (see Notes 16, 20 and 21 for details). These events indicate the existence of a material uncertainty that casts significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. The Company's interim consolidated financial statements for the accounting period January 1, 2025, to June 30, 2025, have been presented on a going concern basis for the following reasons:

- The Company has completed the Phase 2 Capacity Expansion Project of Lam Thach Cement Plant to enhance production capacity, and has also completed the Upgrading and Renovation Project of Lam Thach Port to improve its capacity to meet the increasing demand for loading and unloading goods and materials for cement production, while reducing road transport to contribute to environmental protection in the area. As a result, the Company can increase production output and reduce costs;

- The Company has signed major cement sales contracts with OMANCO Vietnam Raw Materials Company Limited, and contracts for tunneling and raw coal mining with Vang Danh Coal Joint Stock Company - TKV. The Company's financial position has gradually improved after years of restructuring, and in recent years, operations have been profitable, eliminating accumulated losses.
- The Company has plans to negotiate extensions of payment terms for due debts. In addition, it has developed a cash flow plan to ensure sufficient working capital for the payment of due debts and to support ongoing production and business activities.

Based on the above factors, the interim consolidated financial statements for the period January 1, 2025, to June 30, 2025, continue to be prepared under the going concern assumption.

Company structure

The Company has 01 subsidiary consolidated in the financial statements as of June 30, 2025, as follows:

Name of company	Address	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Song Sinh Trading Joint Stock Company	Quang Ninh	56.96%	56.96%	Commercial business

Comparability of information in interim consolidated financial statements

The information in the Interim Consolidated financial statements has been presented consistently by the Company and can be compared between accounting period.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences on 01 January and ends on 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnamese Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Basis for the preparation of Interim Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating the Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiary under its control for the period January 1, 2025, to June 30, 2025. Control right is achieved when the Company has the

power to govern the financial and operating policies of investee companies so as to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiary and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiary to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions, are eliminated in full from consolidated the financial statements.

Non-controlling interests

Non – controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by owners.

2.4 Accounting estimates

The preparation of Interim Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact on the Interim Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the interim consolidated financial statements is determined according to the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the interim financial income or expense in the period.

2.6 Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.7 Financial investments

Investments held to maturity comprise term bank deposits, bonds held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Investments in equity instruments of other entities include: investments in equity instruments of other entities over which the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee. The initial book value of these investments is determined at cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at cost less provision for depreciation of investment.

Provision for investment depreciation are made at the end of the period as follows:

- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence over the investee: If the investment is in listed shares or if the fair value of the investment can be reliably determined, provisions shall be made based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision shall be made based on the financial statements of the investee at the provision date.
- Investments held to maturity: Provisions for doubtful debts shall be made based on the recoverability of the investment, in accordance with statutory regulations.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 Receivables

The receivables shall be recorded in detail by due date, receivable entity, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 Inventories

Inventories are initially recorded at cost including purchase costs, processing costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventory to its location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time of preparing the consolidated financial statements, if the net realizable value of inventory is lower than the original cost, the inventory is recorded at net realizable value.

Cost of inventories is calculated using the weighted average method.

Inventory is recorded by the periodic method.

Method for valuation of work in process at the end of the period:

- For construction activities: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period;

- For manufacturing activities: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventories over their net realizable value.

2.10 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Value after initial recognition

If these costs increase the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond the standard operating level as initially assessed, these costs are capitalized. as an additional cost of tangible fixed assets.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, are recorded in the Consolidated income statement in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 12 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Other fixed assets	10 - 30 years
- Managements software	06 years

2.11 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 Business Cooperation Contract (BCC)

Business cooperation contract (BCC) is a contractual agreement between two or more parties to jointly carry out economic activities without forming an independent legal entity. Such activities can be jointly controlled by the capital contributors under the joint venture agreement or controlled by one of the participating parties.

In the case of receiving money or assets contributed by other parties to a business cooperation (BCC) activity, these are accounted for as a liabilities. In the case of contributing money or assets to contribute to a business cooperation (BCC) activity, these are recorded as receivables. During the implementation of BCC activities, depending on each case, the accountant continues to implement the following specific forms:

For BCC sharing after-tax profits:

According to the terms of the BCC agreement, the parties share profits and losses based on the business results of the BCC. The Company records in the Income Statement the revenue, expenses and profits corresponding to its share as agreed in the BCC or as notified by the BCC.

The Company performs accounting for the BCC and is responsible for fulfilling the BCC's obligations to the State Budget on behalf of other parties, perform tax settlements and reallocating these obligations to other parties according to the BCC's agreement.

2.14 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include

- Expenses for routine repairs of production lines, machinery and equipment are amortized on a straight-line basis over a period of 1 year;
- Fees for the grant of mining rights are allocated based on actual mining output and the price for calculating the mining license fee is announced by the Provincial People's Committee;
- Compensation cost for site clearance to expand the blasting safety corridor for limestone mining, according to the decided by the People's Committee of Quang Ninh province, are allocated on a straight-line basis over a period of 12 years;
- Other prepaid expenses are stated at cost and amortized on a straight-line basis over their useful lives from 1 to 3 years.

2.15 Payables

The payables shall be recorded in detail by due date, payable entity, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 Borrowing

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 Payable expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as interest expenses on loans payable are recorded in the production and business expenses of the reporting period.

2.19 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the unused payable provision established in the previous accounting period and the payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty which is reversed and recorded as other income in the period.

2.20 Unearned Revenue

Unearned revenue include amounts received in advance, such as prepayments from customers for asset leasing covering one or more accounting periods.

Unearned revenues are recognized to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount allocated appropriately to each accounting periods.

2.21 Owner's equity

Ower's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Treasury shares are Treasury shares are shares acquired by the Company before the effective date of the Securities Law 2019 (January 1, 2021) but have not been canceled and will be reissued within the period prescribed by law. securities law. Treasury shares purchased after January 1, 2021 will be canceled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the dividend payment notice of the Company's Board of Directors and the dividend record date notice of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.22 Revenue

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales

- Most of the ricks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;

- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

Revenue from service providers

- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest⁷⁶⁵⁴, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits will be derived from the transaction;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or receive profits from capital contribution.

2.23 Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts.

Trade discounts arising in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted to reduce the revenue of the period in which they arise. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.24 Cost of goods sold and services provided

Cost of goods sold and services provided is the total costs incurred for finished products, merchandise, materials sold and services provided to customers during the period, recorded in accordance with the revenue generated during the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of material loss exceeding the norm, costs exceeding the normal norm, labor costs and fixed general production costs not allocated to the value of products in stock, provisions for inventory price reduction, lost inventory after deducting the responsibility of the relevant collective or individual... are fully and promptly recorded in the cost of goods sold during the period, even when the products and goods have not been determined to be consumed.

2.25 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Payment discounts, interest on deferred sales;
- Borrowing costs;
- Losses arising when selling foreign currencies, exchange rate losses...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.26 Selling expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services. These expenses primarily include salaries of sales personnel, costs of raw materials and supplies, depreciation of fixed assets used for sales activities, outsourced service costs, and other related expenses.

2.27 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, primarily including salaries of management personnel, social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for management staff, office supplies, work tools, depreciation of fixed assets used for corporate management, provisions for doubtful debts, outsourced service costs, and other related expenses.

2.28 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities from 01/01/2025 to 30/06/2025.

2.29 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.30 Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.31 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2,269,163,127	2,594,052,160
Demand deposits	8,073,839,565	11,735,045,876
	10,343,002,692	14,329,098,036

4 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
Term deposits (i)	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
Long-term investments				
Term deposits (i)	13,250,000,000	-	13,250,000,000	-
Bonds (ii)	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
	33,250,000,000	-	33,250,000,000	-

(i) As at June 30, 2025, term deposits with maturities of 06 months and 36 months amounted to VND 2,500,000,000 and VND 13,250,000,000 respectively, are deposited at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, with interest rates ranging from 3.0%/year to 4.7%/year, respectively.

(ii) The Company holds 20,000 bonds issued by the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) on December 24, 2020. These bonds have a 7-year term and bear a floating interest rate subject to periodic adjustments. Currently, the entire bond holding has been pledged as collateral to secure the Company's loan facilities.

b) Investments in other entities

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities				
- Uong Bi Coal Enterprise JSC	5,986,900,000	-	5,986,900,000	-
- X18 Cement Joint Stock Company	1,635,133,500	(1,635,133,500)	1,635,133,500	(1,635,133,500)
	7,622,033,500	(1,635,133,500)	7,622,033,500	(1,635,133,500)

Investments in other entities

Detailed information about the investments in other entities as of 30 June 2025 is as follows:

Name of financial investments	Head office	Rate of interest	Rate of voting	Principal activities
X18 Cement Joint Stock Company	Phu Tho	6.81%	6.81%	Cement Production
Uong Bi Coal Enterprise JSC	Quang Ninh	5.99%	5.99%	Coal mining and processing

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Related parties	85,185,433,491	-	162,070,944,703	-
Omanco Material Viet Nam Co., Ltd	85,185,433,491	-	162,070,944,703	-
Others	129,774,538,502	(27,023,497,629)	128,410,811,659	(27,023,497,629)
Thanh Thuy Environment JSC	21,920,722,595	-	24,033,462,311	-
Vang Danh Coal Joint Stock Company - VINACOMIN	49,483,310,661	-	47,723,099,072	-
Other customers	58,370,505,246	(27,023,497,629)	56,654,250,276	(27,023,497,629)
	214,959,971,993	(27,023,497,629)	290,481,756,362	(27,023,497,629)

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Related parties	346,959,159,148	-	127,561,314,622	-
Omanco Material Viet Nam Co., Ltd	346,959,159,148	-	127,561,314,622	-
Others	243,815,183,393	(237,233,561)	138,499,913,714	(237,233,561)
Ecocem Enegry and Environment JSC	50,244,702,980	-	43,712,722,716	-
Cemtech Vietnam Co., Ltd	157,101,335,219	-	65,272,557,367	-
Trieu Vuong One Member Co., Ltd	15,759,326,478	-	15,759,326,478	-
Other suppliers	20,709,818,716	(237,233,561)	13,755,307,153	(237,233,561)
	590,774,342,541	(237,233,561)	266,061,228,336	(237,233,561)

7 LOAN RECEIVABLES

	01/01/2025		30/06/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
<i>Others</i>				
Mr. Le Thanh Bach (i)	812,963,000	-	3,000,000,000	-
	812,963,000	-	3,000,000,000	-
b) Long-term				
<i>Others</i>				
Mr. Cao Anh Tuan (ii)	200,000,000	-	220,000,000	-
	200,000,000	-	220,000,000	-

(i) On October 30, 2024, Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company and Mr. Le Thanh Bach signed a loan contract No. 02/2024/QNC-CAT with a loan amount of VND 3,000,000,000, an interest rate of 4.2%/year, term of 06 months. The purpose of the loan was to resolve matters related to Mr. Bach's company. The loan is unsecured. The outstanding balance as of June 30, 2025, is VND 812,963,000.

(ii) On January 26, 2024, Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company and Mr. Cao Anh Tuan signed a loan contract No. 01/2024/QNC-CAT with a loan amount of VND 450,000,000, an interest rate of 8.8%, term of 36 months. The purpose of the loan was to resolve family matters. The loan is secured by a mortgage of fixed assets. The balance as of June 30, 2025, is VND 200,000,000.

8 OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
Receivables from advances	937,018,512	-	869,798,393	-
Bonds accrued interest	617,057,535	-	23,972,603	-
Loan accrued interest	935,782,877	-	626,768,493	-
Receivables from contracting of mechanical equipment	3,380,817,768	(3,380,817,768)	3,380,817,768	(3,380,817,768)
Receivable from the state budget for land clearance support for Cam Thuy - Cam Pha Urban Area Project	-	-	3,865,563,673	-
Advances of retired employees	3,220,322,888	(3,220,322,888)	3,220,322,888	(3,220,322,888)
Other receivables	3,790,344,780	(1,084,891,300)	2,915,670,394	(1,084,891,300)
	12,881,344,360	(7,686,031,956)	14,902,914,212	(7,686,031,956)
a.2) Details by object				
<i>Others</i>				
Van Xuan Co., Ltd	-	-	3,380,817,768	(3,380,817,768)
Nguyen Van Ban	3,416,076,297	(3,380,817,768)	-	-
Other customers	9,465,268,063	(4,305,214,188)	11,522,096,444	(4,305,214,188)
	12,881,344,360	(7,686,031,956)	14,902,914,212	(7,686,031,956)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term				
b.1) Details by content				
Payment on behalf	6,498,033,682	-	6,050,698,431	-
- <i>Phuong Nam Limestone Quarry</i>	2,464,044,906	-	2,464,044,906	-
- <i>Nam Dong Truong Bach Block Coal</i>	220,000,000	-	220,000,000	-
- <i>Phuong Nam Limestone Quarry</i>	3,386,166,804	-	3,000,238,371	-
- <i>Nui Na Mine</i>	427,821,972	-	366,415,154	-
Deposit to ensure the implementation of the Phuong Nam limestone mining	1,820,511,120	-	1,820,511,120	-
	8,318,544,802	-	7,871,209,551	-
b.2) Details by object				
Other parties				
Quang Ninh Provincial Fund for Environmental Protection and Land	8,318,544,802	-	7,871,209,551	-
	8,318,544,802	-	7,871,209,551	-

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term trade	27,023,497,629	-	27,023,497,629	-
Receivables from cement agents	6,307,575,304	-	6,307,575,304	-
Quyet Thang Trading Service Co.,LTD	2,480,212,430	-	2,480,212,430	-
AIDI VietNam Candles Arts & Crafts Co.,LTD	2,328,197,429	-	2,328,197,429	-
Others	15,907,512,466	-	15,907,512,466	-
b) Short-term prepayments to suppliers	237,233,561	-	237,233,561	-
Uong Bi Architectural Design Consulting Center	60,000,000	-	60,000,000	-
Others	177,233,561	-	177,233,561	-
c) Others receivables	7,686,031,956	-	7,686,031,956	-
Employee's advance has not been recovered	3,220,322,888	-	3,220,322,888	-
Others	4,465,709,068	-	4,465,709,068	-
	34,946,763,146	-	34,946,763,146	-

10 INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	197,501,313,015	(16,910,157,251)	231,105,114,570	(17,534,694,217)
Tools, supplies	3,858,052,666	-	1,916,563,868	-
Work in progress	37,741,752,979	-	27,298,403,658	-
Finished goods	4,740,187,910	-	2,870,704,787	-
Goods	448,344,765	-	453,935,607	-
	<u>244,289,651,335</u>	<u>(16,910,157,251)</u>	<u>263,644,722,490</u>	<u>(17,534,694,217)</u>

11 PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Repair costs	2,588,952,467	966,405,527
Cost of Phuong Nam quarry mining project	437,712,411	-
Others	118,253,124	141,302,265
	<u>3,144,918,002</u>	<u>1,107,707,792</u>
b) Long-term		
Fee for licensing and exploration of Phuong Nam quarry	2,659,369,491	2,778,559,891
License fee for Nui Rua quarry	1,537,309,398	2,903,022,362
Compensation cost for the safe corridor of Phuong Nam quarry	1,638,129,920	2,771,316,121
Cost of Nui Na clay mining project	3,972,831,567	2,657,665,685
Others	104,067,811	453,762,109
	<u>9,911,708,187</u>	<u>11,564,326,168</u>

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Beginning balance	806,437,076,841	1,386,385,552,535	4,877,062,035	4,698,914,375	12,765,467,881	2,215,164,073,667
Purchase in the period	-	4,415,992,000	-	913,945,000	-	5,329,937,000
Completed construction investment	1,490,993,560	2,463,938,035	15,884,972,064	-	-	19,839,903,659
Ending balance of the period	807,928,070,401	1,393,265,482,570	20,762,034,099	5,612,859,375	12,765,467,881	2,240,333,914,326
Accumulated depreciation						
Beginning balance	520,530,775,866	847,880,977,698	2,892,088,972	2,865,124,888	6,298,441,282	1,380,467,408,706
Depreciation in the period	22,100,324,301	53,060,061,042	266,495,630	273,302,463	295,811,814	75,995,995,250
Increase due to reclassification	16,407,990	-	-	-	-	16,407,990
Decrease due to reclassification	-	(14,393,282)	-	(2,014,708)	-	(16,407,990)
Ending balance of the period	542,647,508,157	900,926,645,458	3,158,584,602	3,136,412,643	6,594,253,096	1,456,463,403,956
Net carrying amount						
Beginning balance	285,906,300,975	538,504,574,837	1,984,973,063	1,833,789,487	6,467,026,599	834,696,664,961
Ending balance	265,280,562,244	492,338,837,112	17,603,449,497	2,476,446,732	6,171,214,785	783,870,510,370

The carrying amount of tangible fixed asset pledged and mortgaged as collaterals for borrowings as of 30 June 2025 is: VND 373,405,992,282 (as of 01 January 2025 was VND 401,246,147,365).

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at 30 June 2025 is VND 312,377,207,510 (as of 01 January 2025 was VND 268,327,147,548).

13 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets as of June 30, 2025, consist of an accounting software systems with an original cost of VND 1,040,600,000 and accumulated depreciation of VND 1,040,600,000.

14 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a) Long-term asset in progress				
- The Company's Employee Self-Building Area Project in Phuong	3,584,552,562	3,584,552,562	3,584,552,562	3,584,552,562
	<u>3,584,552,562</u>	<u>3,584,552,562</u>	<u>3,584,552,562</u>	<u>3,584,552,562</u>

- (i) Project of Self-Built Residential Area for Employees of the Company in Phuong Nam:
- Investor: Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company;
 - Project location: Phuong Nam Ward; Uong Bi City, Quang Ninh Province (currently located in Yen Tu Ward, Quang Ninh Province);
 - Total land area: 21,659 m²;
 - Total investment amount: 17.649 billion VND;
 - Project status as of June 30, 2025: The project has been completed, with 20,177 m² of the land area transferred, and 1,482 m² remaining untransferred.

b) Construction in progress

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Construction in progress		
- 3000-Ton Silo Design Project - Line 1	-	5,500,614,910
- 12MW Waste Heat Power Generation Project	4,797,736,798	1,232,071,391
- Refractory Brick Recycling Production Line	3,893,661,705	2,809,806,849
- Warehouse for ordinary industrial waste	10,748,369,998	1,501,958,111
- 350T Fly Ash Silo (Lam Thach Port)	-	3,821,789,589
- Conveyor system supplying waste from the enclosed waste storage to the incinerator outside	6,067,741,127	-
- Project for upgrading Cement Grinding Line No. 1 to 190 tons/hour (Pre-grinding Project)	4,485,968,595	-
- Cargo Ship Processing and Manufacturing	-	5,207,409,920
- Construction of Steel Silo System (4 units)	14,466,118,206	-
- Others	17,680,125,081	5,563,867,555
	<u>62,139,721,510</u>	<u>25,637,518,325</u>

15 LONG-TERM EQUIPMENT, MATERIALS AND SPARE PARTS

The long-term equipment, materials, and spare parts of the Company include materials and spare parts used for replacing parts of the cement production line, with balance as of January 1, 2025 and June 30, 2025, being VND 6,939,094,850 and VND 7,184,985,419 respectively.

16 TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Related parties	83,686,996,340	83,686,996,340	56,209,956,016	56,209,956,016
Tam Van Ha Long Joint Stock Company	78,539,841,125	78,539,841,125	50,612,372,947	50,612,372,947
Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock	5,147,155,215	5,147,155,215	5,597,583,069	5,597,583,069
Others	26,613,088,141	26,614,188,141	125,806,581,894	125,806,581,894
NHT Trading Investment Development Co., Ltd	-	-	54,545,664,800	54,545,664,800
Hung An Transport and Investment JSC	6,278,649,834	6,278,649,834	6,278,649,834	6,278,649,834
Other suppliers	20,334,438,307	20,335,538,307	64,982,267,260	64,982,267,260
	110,300,084,481	110,301,184,481	182,016,537,910	182,016,537,910
b) Long-term				
Related parties	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190
Tam Van Ha Long Joint Stock Company (i)	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190
	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190	44,973,792,190
c) Unpaid overdue payables				
Hung An Transport and Investment JSC	6,278,649,834	6,278,649,834	6,537,786,110	6,537,786,110
Advanced International JSC	4,836,480,000	4,836,480,000	4,836,480,000	4,836,480,000
Other suppliers	17,395,973,212	17,395,973,212	17,971,872,440	17,971,872,440
	28,511,103,046	28,511,103,046	29,346,138,550	29,346,138,550

(i) As of October 1, 2024, Quang Ninh Construction and Cement JSC and Tam Van Ha Long JSC signed a memorandum of agreement to extend the repayment term for the coal debt by an additional 36 months from the date of signing the memorandum of agreement.

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Others		
Truong Thanh Phat Trading and Transport Company Limited	2,169,300,900	-
Others	699,066,500	614,996,455
	2,868,367,400	614,996,455

18 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of year VND	Tax payable at the beginning of year VND	Tax payable in the period VND	Tax paid in the period VND	Tax receivable at the end of the period VND	Tax payable at the end of the period VND
Value-added tax	-	665,054,321	11,207,561,586	2,971,983,625	-	8,900,632,282
Export, import duties	-	-	38,640	38,640	-	-
Corporate income tax	-	11,713,741,927	4,413,274,965	5,847,642,453	-	10,279,374,439
Personal income tax	-	790,357,459	575,700,782	838,746,361	44,150,463	571,462,343
Natural resource tax	-	338,685,692	4,876,487,016	3,636,681,696	-	1,578,491,012
Land tax and land rental	-	5,713,414,038	(1,763,584,353)	35,904,000	-	3,913,925,685
Other taxes	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	-	4,891,514,876	6,468,044,522	6,428,711,258	-	4,930,848,140
	-	24,112,768,313	25,781,523,158	19,763,708,033	44,150,463	30,174,733,901

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Interest expense	1,244,987,732	-
	1,244,987,732	-

20 OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Trade union fee	105,530,200	12,641,720
Social insurance	292,517,028	319,377,740
Interest on late dividend payment	5,857,325,017	5,857,325,017
Bonus for completed plan	-	5,427,820,000
Overdue loan interest (i)	20,565,028,297	16,497,926,909
S&S Group Construction and Investment (ii)	32,000,000,000	32,000,000,000
Others	1,146,614,361	3,948,517,224
	59,967,014,903	64,063,608,610
b) Long-term		
Payables for infrastructure investment projects (iii)	2,795,619,245	4,144,984,095
	2,795,619,245	4,144,984,095
c) Unpaid overdue payables		
Interest on late dividend payment	5,857,325,017	5,857,325,017
Overdue loan interest	20,565,028,297	16,497,926,909
	26,422,353,314	22,355,251,926

(i) This is the overdue interest payable to the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch and Ha Thanh Branch (see further details in Note 21).

(ii) The advance payment under the Investment Cooperation Contract No. 11.25.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP dated November 25, 2021, and its supplementary amended appendices between Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company (QNC) and Tam Thanh Phat Vietnam Investment Joint Stock Company (Tam Thanh Phat):

- Business purpose: To manage and operate the implementation of Phase 2 of the project: Dong Yen Thanh Residential Area, Uong Bi City, Quang Ninh Province, from the investment preparation stage until the project works are settled, and the technical infrastructure and social infrastructure systems are handed over to the State for management; and to issue certificates of land use rights and ownership of houses.

- On October 16, 2024, QNC and Tam Thanh Phat signed Appendix No. 03.25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP to the contract, whereby Tam Thanh Phat transferred the entire contributed capital amount to S&S Group Investment and Construction Joint Stock Company (S&S Group).

- Profit distribution: QNC is to receive the amount as project development expenses incurred after signing the investment cooperation contract (Phase 2), totaling VND 32,000,000,000. This amount was settled by the parties as costs incurred by QNC and the profit QNC is entitled to. S&S Group is allocated a profit equivalent to 100% of the project's product land fund after handing over the land fund to the local authority for management in accordance with regulations. It has full rights to business of the product land fund when meeting all legal conditions.

- Capital contribution progress: S&S Group has transferred the contributed capital amount of VND 32,000,000,000.

As of June 30, 2025, the Company and its partners are still carrying out procedures to request approval for the adjustment of the investment policy for Phase II of the Dong Yen Thanh Residential Area project.

(iii) These are the outstanding payable related to the Cam Thuy Residential project, which have been sold and recognized as revenue but have not yet been paid to related parties due the pending final settlement.

21 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings (i)						
Short-term debts	399,313,130,866	399,313,130,866	823,920,102,731	570,317,370,393	652,915,863,204	652,915,863,204
Current portion of long-term debts	159,759,711,560	159,759,711,560	27,205,028,569	39,532,942,286	147,431,797,843	147,431,797,843
	559,072,842,426	559,072,842,426	851,125,131,300	609,850,312,679	800,347,661,047	800,347,661,047
b) Long-term borrowings						
Long-term debts (ii)	297,207,910,127	297,207,910,127	32,640,028,981	44,382,942,286	285,464,996,822	285,464,996,822
	297,207,910,127	297,207,910,127	32,640,028,981	44,382,942,286	285,464,996,822	285,464,996,822
Amount due for settlement within 12 months	(159,759,711,560)	(159,759,711,560)	(27,205,028,569)	(39,532,942,286)	(147,431,797,843)	(147,431,797,843)
Amount due for settlement after 12 months	137,448,198,567	137,448,198,567			138,033,198,979	138,033,198,979

(i) Detailed information on Short-term borrowings are as follows:

	Currency	Interest rate/year	Loan term	Maturity date	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	12 months	30 June 2026	Additional working capital	Mortgage with assets and mining rights of Dong Trang Bach coal mine	278,449,644,154	279,316,640,413
Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	12 months	October 2025	Additional working capital	Mortgage with property	119,964,540,118	119,996,490,453
Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	12 months	30 June 2026	Additional working capital	Guaranteed by Omanco Vietnam Materials Company Limited	185,501,678,932	-
Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch	VND	According to each Indebtedness Certificate	12 months	30 June 2026	12MW Waste Heat Power Generation Project	Guaranteed by Omanco Vietnam Materials Company Limited	69,000,000,000	-
							652,915,863,204	399,313,130,866

(ii) Detailed information on long-term borrowings are as follows:

	Currency	Interest rate/year	Year of	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Long-term borrowing						285,464,996,822	297,207,910,127
Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch	USD	Floating	2022	Procurement of equipment for Lam Thach II Cement Plant	Mortgage with property	11,234,678,901	14,794,693,837
Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	Floating	2027	Reimbursement for a portion of expenses paid for business	Mortgage with property	79,075,000,000	88,625,000,000
Bank for Investment and Development - Southwest Quang Ninh Branch	VND	Floating	2028	For the investment project of renovation and repair of Production Line No. 2	Mortgage with property	65,988,198,567	75,353,198,567
Bank for Investment and Development - Southwest Quang Ninh Branch	EUR USD	Floating	2025	Procurement of equipment for Lam Thach II Cement Plant	Mortgage with property	98,367,119,354	107,135,017,723
Personal loan	VND	9%	2026	Supplementing working capital	Unsecured	30,800,000,000	11,300,000,000
						285,464,996,822	297,207,910,127
Amount due for settlement within 12 months						(147,431,797,843)	(159,759,711,560)
Amount due for settlement after 12 months						138,033,198,979	137,448,198,567

Loans from banks are secured by mortgage contracts with the lenders and have been fully registered as secured transactions.

c) **Overdue borrowings and finance lease liabilities**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Principal VND	Interest VND	Principal VND	Interest VND
- Bank for Investment and Development - Southwest Quang Ninh Branch	98,367,119,354	19,299,935,620	107,135,017,723	15,648,362,439
- Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch	11,234,678,901	1,265,092,677	14,794,693,837	849,564,470
	109,601,798,255	20,565,028,297	121,929,711,560	16,497,926,909

The loans and overdue interest are sourced from the loan with the Nordic Investment Bank (NIB), which is guaranteed by the Government, for the implementation of the Lam Thach II Cement Plant Investment Project and the Expansion of the Lam Thach II Cement Plant Project. The authorized banks managing the loan are the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest Quang Ninh Branch and the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch.

22 PROVISION FOR LONG-TERM PAYABLES

As of June 30, 2025, the long-term provision consists of the environmental restoration provision for the mineral extraction sites, as the Company is responsible for carrying out environmental restoration in accordance with legal regulations. The environmental restoration provision is set based on the amount of the mining deposit corresponding to the production volume extracted up to June 30, 2025. The balance as of January 1, 2025, and June 30, 2025, was VND 3,584,052,760 and VND 3,827,027,343 respectively.

23 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment funds	Retained earnings	Non-Controlling Interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	600,000,000,000	2,093,790,480	(1,894,390,964)	10,113,270,078	(45,801,722,001)	1,119,296,920	565,630,244,513
Profit for previous period	-	-	-	-	32,206,009,196	22,575,602	32,228,584,798
Dividend payment	-	-	-	-	-	(68,864,000)	(68,864,000)
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(9,642,178)	(7,285,803)	(16,927,981)
Ending balance of previous period	600,000,000,000	2,093,790,480	(1,894,390,964)	10,113,270,078	(13,605,354,983)	1,065,722,719	597,773,037,330
Beginning balance of current year	600,000,000,000	2,077,290,480	(1,894,390,964)	10,113,270,078	74,621,705,264	1,094,471,441	686,012,346,299
Profit for this period	-	-	-	-	17,011,490,133	(542,782)	17,010,947,351
Fund distribution (i)	-	-	-	7,462,170,526	(7,462,170,526)	-	-
Bonus and welfare fund (i)	-	-	-	-	(3,731,085,263)	-	(3,731,085,263)
Ending balance of this period	600,000,000,000	2,077,290,480	(1,894,390,964)	17,575,440,604	80,439,939,608	1,093,928,659	699,292,208,387

(i) The Company made allocations to the Development Investment Fund and the Reward and Welfare Fund in accordance with Resolution No. 656/NQ-DHCD dated 25 April 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

b) Details of Contributed capital

	30/06/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
Mr To Ngoc Hoang	228,188,910,000	38.03	228,188,910,000	38.03
Bluecem Vietnam Investment Joint Stock Company	147,271,060,000	24.55	147,271,060,000	24.55
Konex Company - Limited	92,569,980,000	15.43	92,569,980,000	15.43
Mr Do Hoang Phuc	17,296,470,000	2.88	17,296,470,000	2.88
Mr Nguyen Truong Giang	13,003,260,000	2.17	13,003,260,000	2.17
Mr To Quang Anh	23,564,000,000	3.93	23,564,000,000	3.93
Other shareholders	77,426,320,000	12.90	77,426,320,000	12.90
Treasury shares	680,000,000	0.11	680,000,000	0.11
Total	600,000,000,000	100	600,000,000,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	600,000,000,000	600,000,000,000
- At the end of the year	600,000,000,000	600,000,000,000

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	60,000,000	60,000,000
Quantity of issued shares	60,000,000	60,000,000
- Common shares	60,000,000	60,000,000
Quantity of shares repurchased (Treasury shares)	68,000	68,000
- Common shares	68,000	68,000
Quantity of outstanding shares in circulation	59,932,000	59,932,000
- Common shares	59,932,000	59,932,000
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	17,575,440,604	10,113,270,078
	17,575,440,604	10,113,270,078

24 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is currently leasing an office area to Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company at the Bac Dong Trang Bach coal mine, in the Cua Ngan area of Phuong Dong Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province, covering an area of 11,167.6 m², under Property Lease Contract No. 136/HDTTS/QNC-TUB dated 1 April 2017 and its appendix No. 136.01/PL.HDTTS/QNC-TUB dated 10 January 2019, with a monthly rental rate of VND 33,000,000.

The Company is currently leasing a warehouse to Cemtech Vietnam Co., Ltd. at Lam Thach II Cement Factory, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province, with an area of 10,000 m², under Warehouse Lease Contract No. 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH dated 1 January 2024, with a monthly rental rate of VND 200,000,000.

b) Operating leased asset

The company signs land lease contracts at a number of locations in Quang Ninh province, specifically as follows:

No	Location	Area (m ²)	Purpose
1	Uong Bi City, Quang Ninh Province	1.119.150,7	Cement production plant, quarry, mining area, office, etc....
2	Ha Long City, Quang Ninh Province	563.479,2	Construction of Industrial Park and leasing for billboards (i)
3	Quang Yen Town, Quang Ninh Province	80.013,1	Mine area and Clay mining site

(i) This is the land in Cai Lan Industrial Park, Ha Long City, Quang Ninh Province, which the Company transferred to Cai Lan Industrial Park Joint Stock Company - QNC (CLI) for management and exploitation, and the land leased for advertising billboards at Ao Ca Intersection, Ha Long City, Quang Ninh Province. Regarding the land in Cai Lan Industrial Park, according to the Handover Minutes of Cai Lan Industrial Park Phase 1 dated December 26, 2018, CLI is responsible for representing the Company in performing all obligations to the State Budget, such as land rental fees, taxes, charges, and other obligations related to the operation of Cai Lan Industrial Park.

Under these contracts, the Company is required to pay annual land lease fees until the contract expiration date, in accordance with the prevailing regulations of the State.

c) Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
EUR	-	4.62

d) Doubtful debts written-off

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bad debt resolved	355,375,121	355,375,121

25 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Revenue from selling cement and clinker products	688,934,735,910	623,788,947,510
Revenue from coal sales and subcontracted coal mining	93,171,415,575	42,965,554,600
Revenue from selling stone products	16,138,372,971	16,152,569,250
Revenue from construction contracts	-	26,400,062,480
Other revenue	84,311,387,851	57,209,983,387
	882,555,912,307	766,517,117,227
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 40)	625,604,569,589	648,330,108,970

26 REVENUE DEDUCTIONS

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Trade discounts	1,196,105,272	1,186,226,277
	1,196,105,272	1,186,226,277

27 COST OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Cost of selling cement and clinker products	662,424,605,495	561,069,209,805
Cost of coal sold and subcontracted coal mining	72,089,894,331	37,469,893,506
Cost of selling stone products	14,474,233,337	9,846,577,977
Cost of construction contracts	-	19,084,784,967
Reversal of provision for devaluation of inventory	(624,536,966)	(1,324,006,046)
Other cost of goods sold	54,974,398,375	38,049,768,837
	803,338,594,572	664,196,229,046
In which: Purchase from related parties Total purchase value: (Detailed in Note 40)	132,035,074,127	200,043,682,594

28 FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Interest income	398,198,810	24,842,342
Gain from disposal of financial investments	593,084,932	657,443,836
Gains on exchange difference in the period	-	3,127,081
	991,283,742	685,413,259

29 FINANCIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Interest expenses	21,532,560,334	23,799,170,682
Payment discount or interests from deferred payment purchase	369,924,000	72,240,000
Loss on exchange difference in the period	481,506,126	-
Loss on exchange difference at the period-end	8,869,796,023	1,988,381,850
	31,253,786,483	25,859,792,532

30 SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Raw materials	1,041,961,576	1,125,206,335
Expenses of outsourcing services	6,020,983	7,668,508
	1,047,982,559	1,132,874,843

31 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Raw materials	1,379,506,625	766,103,226
Labour expenses	17,178,536,348	15,001,689,733
Depreciation expenses	266,806,248	353,684,942
Tax, Charge, Fee	667,998,963	2,689,083,255
Provision expenses/ (Reversal) of provision expenses	-	2,660,278,914
Expenses of outsourcing services	7,612,888,794	5,867,859,327
Other expenses in cash	2,897,120,352	4,114,985,849
	30,002,857,330	31,453,685,246

32 OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Inventory reconciliation and adjustments	-	825,835,093
Collected fines	3,158,585,104	198,790,368
Income from derecognition of liabilities not payables	2,794,282,448	5,292,587
Others	147,417,806	126,558,918
	6,100,285,358	1,156,476,966

33 OTHER EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Net book value and expense from disposal and liquidation of fixed assets	-	57,575,737
Interest on late payment of tax	430,994,639	2,358,250,269
Expenses for handling uncollectible receivables	-	23,219
Others	952,938,236	1,195,002,735
	1,383,932,875	3,610,851,960

34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense in parent	4,413,274,965	8,677,649,598
Current corporate income tax expense in subsidiaries	-	13,113,152
Total current corporate income tax expense	4,413,274,965	8,690,762,750

35 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	17,011,490,133	32,206,009,196
Profit distributed to common shares	17,011,490,133	32,206,009,196
Average number of outstanding common shares in circulation	59,932,000	59,932,000
Basic earnings per share	284	537

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Interim Consolidated Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

36 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	371,642,523,648	338,806,225,785
Labour expenses	108,709,121,862	95,768,051,847
Depreciation expenses	75,995,995,250	73,181,021,051
Taxes, fees and charges	11,709,247,884	18,839,720,434
Provisions	242,974,583	2,660,278,914
Expenses of outsourcing services	275,958,511,054	154,223,246,968
Other expenses in cash	2,686,741,089	4,524,395,275
	846,945,115,370	688,002,940,274

37 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	848,270,102,731	483,286,207,902

b) Actual repayments on principal during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	614,700,312,679	479,698,529,008

38 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statements.

39 SEGMENT REPORTING

a) Under business fields

	Activities of selling cement and clinker VND	Coal mining contracting activities VND	Activities of selling stone and coal VND	Other activities VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	687,738,630,638	93,171,415,575	16,138,372,971	84,311,387,851	881,359,807,035
Cost of goods sold	662,424,605,495	72,089,894,331	14,474,233,337	54,349,861,409	803,338,594,572
Profit from business activities	25,314,025,143	21,081,521,244	1,664,139,634	29,961,526,442	78,021,212,463
The total cost of acquisition of fixed assets	62,294,274,734	-	-	-	62,294,274,734
Segment assets	466,589,982,336	49,483,310,661	-	289,661,021,537	805,734,314,534
Unallocated assets	-	-	-	1,136,606,032,305	1,136,606,032,305
Total assets	466,589,982,336	49,483,310,661	-	1,426,267,053,842	1,942,340,346,839
Segment liabilities	24,655,719,710	80,085,922,625	-	8,342,108,746	113,083,751,081
Unallocated liabilities	-	-	-	1,129,964,387,371	1,129,964,387,371
Total liabilities	24,655,719,710	80,085,922,625	-	1,138,306,496,117	1,243,048,138,452

b) By geography area

All revenue generated during the period was originated from Quang Ninh province; therefore, the Company does not present segment reporting by geographical area.

40 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Tam Van Ha Long JSC	The Company is represented by Mr. Nguyen Dinh Tam, Vice Chairman of the Board of Directors
Uong Bi Coal Enterprise JSC	The company is a major shareholder and has a cooperation contract to invest in coal mining at Nam Dong Trang Bach Block Mine
Omanco Materials Vietnam Co., LTD (formerly HungKing Vietnam Co., LTD)	The Company has related to Member of the Board of Directors and General
Cai Lan - QNC Industrial Zone JSC	Company related to the Chairman of the Board of Directors
Members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board, other managers of the Company	Key management members of the Company

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Sales of goods and rendering of services	625,604,569,589	648,330,108,970
Uong Bi Coal Enterprise JSC	2,172,425,200	2,224,564,000
Omanco Materials Vietnam Co., LTD	623,432,144,389	558,443,125,723
Purchase of goods and services	132,035,074,127	200,043,682,594
Omanco Materials Vietnam Co., LTD	40,129,293,331	115,323,987,776
Tam Van Ha Long JSC	33,714,439,796	17,988,474,418
Uong Bi Coal Enterprise JSC	58,191,341,000	66,731,220,400
Land rent paid on behalf of other parties	2,154,512,500	1,508,158,750
Cai Lan - QNC Industrial Zone JSC	2,154,512,500	1,508,158,750

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, General Director, Supervisory Board and other managers are as follows:

	Position	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Mr. To Ngoc Hoang	General Director, Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Nguyen Truong Giang	Deputy General Manager	150,223,323	453,523,346
Mr. Vu Trong Hiet	Deputy General Manager	189,396,690	344,178,490
Mr. Ngo Huu The	Deputy General Manager	312,052,433	496,187,706
Mr. Do Hoang Phuc	Chairman of the Board of Directors	-	-
Mr. Nguyen Dinh Tam	Vice Chairman of the Board of Directors	-	-
Mrs. Nguyen Van Kien	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Guillaume Jean Francois	Member of the Board of Directors	-	-
Mrs. Pham Thi Minh Hoa	Head of Supervisory Board (Appointed on 25 April 2025)	108,610,548	-
Mr. Tran Quang Tinh	Head of Supervisory Board (Resigned on 25 April 2025)	28,600,000	42,000,000
Mrs. Pham Thi Luong	Member of the Supervisory Board (Appointed on 25 April 2025)	67,764,412	-
Mrs. Cao Thi Thu Hang	Member of the Supervisory Board (Appointed on 25 April 2025)	116,830,483	-
Mrs. Pham Thi Thuy Hang	Member of the Supervisory Board (Resigned on 25 April 2025)	-	-
Mrs. Pham Thi Diu	Member of the Supervisory Board (Resigned on 25 April 2025)	-	-

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

41 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Company Limited. The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Consolidated Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.


Nguyen Thi Tuyen
Preparer


Nguyen Ngoc Anh
Chief Accountant


To Ngoc Hoang
General Director
Quang Ninh, 26 August 2025

